

LỜI BÀN CỦA GIÁO DÂN KHÁT KHAO CHÂN LÝ

Tùy đối tượng phục vụ và tùy hoàn cảnh mà các tông đồ có cách giảng dạy khác nhau có khi mâu thuẫn nhau.

Xin thưa dù với đối tượng nào và ở bất cứ thời điểm nào thì việc rao giảng chân lý vẫn phải dựa trên sự thật. Nếu cùng một con vật ông nói gà bà nói vịt mà ta vẫn chấp nhận là đúng cả thì chẳng lẽ đạo của ta là đạo ba phải chăng?

BÀN LUẬN

I. NHẬP ĐỀ:

Lời bàn của người “giáo dân khao khát chân lý” thoát nghe có vẻ liên quan đến Thánh Kinh, vì có nhắc đến “tông đồ” và “cách giảng dạy”. Tuy nhiên, xét kỹ hơn, nội dung chính không thực sự tập trung vào Thánh Kinh. Người này chỉ sử dụng một vài thuật ngữ và dẫn chứng quen thuộc mang tính ẩn dụ để trình bày quan điểm cá nhân về cách hiểu chân lý. Dù kết thúc bằng một câu hỏi nhẹ nhàng, nhưng xuyên suốt các câu hỏi và nhận định trước đó là ý nhấn mạnh đến những mâu thuẫn trong Thánh Kinh và trong cách trình bày tôn giáo, từ đó dẫn đến kết luận rằng Đạo trở nên khó tin.

Hiện tượng này không phải là điều lạ, vì con người rất đa dạng trong cách tiếp cận chân lý. Mỗi người có một lối suy nghĩ và phương pháp tìm hiểu khác nhau. Tuy nhiên, trong niềm tin Kitô giáo, chính Thiên Chúa — vì tình thương của Ngài — sẽ dẫn dắt mỗi người đến với chân lý theo cách thích hợp với họ.

Dù vậy, Giáo Hội không phải là một viện đại học chuyên nghiên cứu học thuật, mà trước hết là cộng đoàn rao giảng Phúc Âm. Vì thế, những câu hỏi mang tính lịch sử, triết học hay khoa học Thánh Kinh nên được trao đổi với những người có chuyên môn trong các học viện để được giải thích đầy đủ hơn. Thực tế này đã có từ thời thánh Phaolô, chứ không phải chỉ xuất hiện ngày nay. Trong 1 Côrintô 1:22–24, thánh Phaolô viết rằng người Do Thái đòi dấu lạ, người Hy Lạp tìm sự khôn ngoan, còn các tông đồ lại rao giảng Đức Kitô chịu đóng đinh — điều bị coi là ô nhục đối với người Do Thái và điên rồ đối với dân ngoại; nhưng đối với những ai được Thiên Chúa kêu gọi, Đức Kitô chính là sức mạnh và sự khôn ngoan của Thiên Chúa.

Cốt lõi của lời bàn nói trên dường như xuất phát từ việc người này khó chấp nhận sự khác biệt trong cách diễn đạt hoặc cách tiếp cận vấn đề, rồi từ đó suy ra rằng mọi khác biệt đều dẫn đến mâu thuẫn hoặc sai lệch chân lý. Quan điểm này không hẳn sai, nhưng vấn đề nằm ở việc nhập nhằng giữa các khái niệm như “khác nhau” và “mâu thuẫn”, hay giữa “chân lý” và “sự thật”, khiến lập luận trở nên đơn giản hóa. Ngoài ra, việc sử dụng những hình ảnh như “ông nói gà bà nói vịt” hay “ba phải” tuy có tính gợi hình mạnh, nhưng lại được khái quát thành kết luận chung mà không kèm theo phân tích hoặc dẫn chứng cụ thể từ Thánh Kinh. Điều đó cho thấy mối quan tâm chính không hẳn là nội dung Thánh Kinh, đặc biệt là vấn đề ơn cứu rỗi, mà nghiêng về việc biện luận hoặc tìm kiếm thứ “khôn ngoan” theo nghĩa mà thánh Phaolô đã đề cập.

Trong thực tế, sự đa dạng trong cách diễn đạt hay tiếp cận không đồng nghĩa với việc phủ định chân lý. Một nội dung có thể được trình bày theo nhiều cách khác nhau tùy bối cảnh, đối tượng hay mục đích truyền đạt. Sự khác biệt này không làm thay đổi bản chất của sự thật được nói đến, mà chỉ phản ánh những cách diễn đạt khác nhau của cùng một chân lý.

Vì vậy, nếu không phân biệt rõ giữa “khác nhau về cách nói” và “mâu thuẫn về nội dung”, lập luận rất dễ rơi vào tình trạng đánh đồng hai hiện tượng vốn không đồng nhất. Khi đó, người ta có thể vô tình hoặc cố ý suy diễn rằng mọi khác biệt đều là mâu thuẫn, từ đó dẫn đến những kết luận thiếu chính xác.

Trong một số trường hợp, kiểu lập luận đánh đồng như vậy cũng thường xuất hiện trong hoạt động truyền thông hoặc tranh luận công khai vì đó là nghề của họ, phục vụ cho những mục đích riêng của họ.

Có thể phân tích lời bàn này để thấy có cấu trúc như sau:

A. “Tùy đối tượng phục vụ và tùy hoàn cảnh mà các tông đồ có cách giảng dạy khác nhau có khi mâu thuẫn nhau.”

B. Xin thưa dù với đối tượng nào và ở bất cứ thời điểm nào thì việc rao giảng chân lý vẫn phải dựa trên sự thật.

KẾT LUẬN: Nếu cùng một con vật ông nói gà bà nói vịt mà ta vẫn chấp nhận là đúng cả thì chẳng lẽ đạo của ta là đạo ba phải chăng?”

1. **Nêu quan điểm A:** Đây là một quan điểm trung tính, có thể được nhìn dưới các góc độ khác nhau. Thiếu ví dụ minh họa nên ý nghĩa rất chung chung, có thể bị lèo lái theo hướng có lợi cho mục đích riêng.
→ “Tùy đối tượng và hoàn cảnh mà giảng dạy khác nhau, có khi mâu thuẫn nhau.”
2. **Đưa ra nguyên tắc chung B:** Ấn ý cho rằng các Tông Đồ đã vi phạm nguyên tắc chung này. Thiếu ví dụ minh họa nên ý nghĩa rất chung chung, có thể bị lèo lái theo hướng có lợi cho mục đích riêng.
→ “Chân lý phải dựa trên sự thật, không thể nói khác nhau.”
3. **Đẩy A đến hệ quả bị coi là vô lý rồi phủ nhận:** Từ trung tính, các cách giảng dạy khác nhau bị đồng nhất với việc không dựa trên sự thật. Từ đó kết luận một cách khéo léo dưới dạng câu hỏi: đạo ba phải.
→ “Nếu cùng một con vật người nói gà, người nói vịt đều đúng → thành ‘đạo ba phải’.”

Trong triết học và logic học, kiểu lập luận này thường được gọi là **phản chứng (Reductio ad absurdum)**.

https://en.wikipedia.org/wiki/Reductio_ad_absurdum

Tức là:

- Giả sử quan điểm của đối phương đúng
- Suy ra một hệ quả phi lý / không chấp nhận được
- Kết luận quan điểm ban đầu sai

Tóm tắt:

- Giả sử “giảng khác nhau đều đúng”
- ⇒ dẫn tới “gà vịt đều đúng”
- ⇒ vô lý ⇒ bác bỏ

Do đó, lập luận của người ‘giáo dân khao khát chân lý’ này hoặc là do nhầm lẫn, hoặc là cố tình đánh đồng vì: “Giảng khác nhau theo đối tượng” thì khác với “nói sai sự thật”, và khác với “gà nói thành vịt”.

II. BÀN LUẬN CỤ THỂ:

A. *Tùy đối tượng phục vụ và tùy hoàn cảnh mà các tông đồ có cách giảng dạy khác nhau có khi mâu thuẫn nhau.*

1. *Tùy đối tượng phục vụ và tùy hoàn cảnh:*

a. **Đối tượng:** Việc rao giảng Phúc Âm tuy âm thầm nhưng lan rộng khá nhanh. Ngay thời Đức Giêsu những người theo Ngài không hẳn chỉ có người Do Thái.

Gioan 12, 20-21: “Trong số những người lên Giêrusalem thờ phượng Thiên Chúa, có mấy người Hy Lạp. Họ đến gặp ông Philíp, người Bếtsaida, miền Galilê, và xin rằng: ‘Thưa ông, chúng tôi muốn được gặp ông Giêsu.’”

Và ngay trong dân Do Thái cũng có sự đa dạng. Trong ngày lễ Ngũ Tuần số người chịu Phép Rửa đến từ nhiều nơi.

Công Vụ Tông Đồ 2, 5-11: “Lúc đó, tại Giêrusalem, có những người Do Thái sùng đạo, từ các dân thiên hạ trở về. Nghe tiếng ấy, có nhiều người kéo đến. Họ kinh ngạc vì ai nấy đều nghe các ông nói tiếng bản xứ của mình. Họ sửng sốt, thán phục và nói: ‘Những người đang nói đó không phải là người Galilê cả ư? Thế sao mỗi người chúng ta lại nghe họ nói tiếng mẹ đẻ của chúng ta? Chúng ta đây, có người là dân Páchthia, Mêđi, Êlam, Mêsôpôtamia, Giuđê, Cápπαδόκία, Pontô, và Asia, có người là dân Phyghia, Pamphylia, Ai Cập, và những vùng Libya giáp giới Kyrênê; nào là những người từ Rôma đến đây; nào là người Do Thái cũng như người đạo theo; nào là người đảo Côrêta hay người Ả Rập, vậy mà chúng ta đều nghe họ dùng tiếng nói của chúng ta mà loan báo những kỳ công của Thiên Chúa!’”

b. **Hoàn cảnh:** Khi Giáo Hội có một cộng đoàn đông đảo với sự đa dạng như thế, việc nảy sinh vấn đề là điều tất yếu. Cách giải quyết thực tế của các Tông Đồ đã ‘khai sinh’ ra một sứ vụ mới trong Giáo Hội.

Công Vụ Tông Đồ 6, 1-7: Thời đó, khi số môn đệ thêm đông, thì các tín hữu Do Thái theo văn hóa Hy Lạp kêu trách những tín hữu Do Thái bản xứ, vì trong việc phân phát lương thực hằng ngày, các bà góa trong nhóm họ bị bỏ quên. Bởi thế,

Nhóm Mười Hai triệu tập toàn thể các môn đệ và nói: ‘Chúng tôi mà bỏ việc rao giảng Lời Thiên Chúa để lo việc ăn uống, là điều không phải. Vậy, thưa anh em, anh em hãy tìm trong cộng đoàn bảy người được tiếng tốt, đầy Thần Khí và khôn ngoan, rồi chúng tôi sẽ cất đặt họ làm công việc đó. Còn chúng tôi, chúng tôi sẽ chuyên lo cầu nguyện và phục vụ Lời Thiên Chúa.’ Đề nghị trên được mọi người tán thành. Họ chọn ông Têphanô, một người đầy lòng tin và đầy Thánh Thần, cùng với các ông Philíp, Porôkhôrô, Nicano, Timôn, Pácmenê và ông Nicôla, một người ngoại quốc An-tiôchia đã theo đạo Do Thái. Họ đưa các ông ra trước mặt các Tông Đồ. Sau khi cầu nguyện, các Tông Đồ đặt tay trên các ông.

Lời Thiên Chúa vẫn lan tràn, và tại Giêrusalem, số các môn đệ tăng thêm rất nhiều, lại cũng có một đám rất đông các tư tế đón nhận đức tin.”

Sứ vụ này dần dần được củng cố và phát triển vững mạnh trong đời sống Hội Thánh. Ngày nay, những người thi hành sứ vụ ấy được gọi là *Deacon, Diacre, Diacono* (thầy sáu, phó tế). Họ là các thừa tác viên được truyền chức để phục vụ trong ba lãnh vực: Lời Chúa, phụng vụ và bác ái. Trong phụng vụ, phó tế công bố Tin Mừng, có thể giảng lễ khi được phép, phụ giúp bàn thờ, và chủ sự một số nghi thức như Rửa Tội, chứng hôn trong bí tích Hôn Phối, nghi thức An Táng, cũng như trao Mình Thánh Chúa. Đồng thời, họ còn đặc biệt dấn thân trong các hoạt động bác ái, chăm sóc người nghèo, người đau yếu và những nhu cầu mục vụ cụ thể của cộng đoàn.

Trong Giáo Hội Công Giáo, có hai hình thức phó tế. Thứ nhất là **phó tế chuyển tiếp**, tức những người đang chuẩn bị để lãnh nhận chức linh mục. Thứ hai là **phó tế vĩnh viễn**, những người được truyền chức để phục vụ lâu dài trong sứ vụ phó tế; họ có thể sống độc thân hoặc đã lập gia đình (nếu kết hôn trước khi chịu chức). Dù thuộc hình thức nào, phó tế đều là dấu chỉ của Đức Kitô đến để phục vụ.

Như vậy, Giáo Hội, về mặt thiêng liêng, là Thân Thể máu nhiệm của Đức Kitô (Ep 1,22–23); nhưng trong đời sống trần thế, Giáo Hội cũng là một cộng đoàn có cơ cấu và phẩm trật, nhằm phục vụ việc rao giảng Lời Chúa, cử hành và ban phát các bí tích, cũng như chăm lo đời sống đức tin của Dân Chúa.

2. ‘Các tông đồ’:

Lời bàn này không nói rõ ‘các tông đồ’ và những vị nào. Các tông đồ trong thời kỳ lịch sử sơ khai của Giáo Hội là một con số không xác định.

Theo Phúc Âm, Đức Giêsu chọn mười hai Tông Đồ (Mt 10,2–4; Mc 3,16–19; Lc 6,14–16; Cv 1,13): (1) Simon Phêrô, (2) Anrê (em ông Phêrô), (3) Giacôbê, con ông Giêbêđê, (4) Gioan (em ông Giacôbê), (5) Philip, (6) Batôlômêô (Nathanael), (7) Tôma, (8) Máthêu (Lêvi, người thu thuế), (9) Giacôbê, con ông Anphê, (10) Giuđa Tãđêô (còn gọi là Giuđa, con ông Giacôbê), (11) Simon Nhiệt Thành (Simon Quá Khích), và Giuđa Íscariốt (người nộp Đức Giêsu). Sau khi Giuđa Íscariốt chết, các Tông Đồ đã chọn Máthia thay thế (Cv 1,26). Vì thế, ban đầu: 12 Tông Đồ (có Giuđa Íscariốt); sau đó: vẫn là 12, nhưng Máthia thay Giuđa Íscariốt.

Ngoài Nhóm Mười Hai, Thánh Kinh đôi khi còn gọi một số người khác là “tông đồ” theo nghĩa rộng, vì chữ *apostolos* (“người được sai đi”) không chỉ dành cho Nhóm Mười Hai, mà còn được dùng linh hoạt cho nhiều nhà truyền giáo khác. Do đó, không có con số cố định về “các tông đồ” theo nghĩa rộng. Ví dụ có những vị như Phaolô (Rm 1,1), Barnaba (Cv 14,14), Giacôbê, “anh em của Chúa” (Gl 1,19), và có thể gồm Silvanô (1Tx 1:1; 2:6), Epaphroditô (Pl 2:25),

Vì vậy, tùy cách tính chặt hay rộng mà có khoảng từ 16 đến khoảng 20 người (kể cả Nhóm Mười Hai) trong Tân Ước được gọi là ‘tông đồ’.

3. ‘cách giảng dạy’:

Cách giảng dạy quan trọng nhất của Giáo Hội là ‘truyền khẩu’, vì đây là lệnh truyền của Chúa Giêsu: ‘Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho anh em. Và đây, Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế.’ (Mt 28, 19-20). Điều càng đúng hơn với các tông đồ, môn đệ, và tín hữu trong Giáo Hội thời sơ khai, vì họ không có phương tiện nào khác ngoài ‘truyền khẩu’.

Khi con số tín hữu ngày càng gia tăng thì Giáo Hội phải tổ chức thành cơ cấu phẩm trật (Cv 6, 1-7) như đã trình bày trong phần 1.b ở trên. Một bước quan trọng nữa là viết thư, và viết sách. Tuy nhiên, con số các vị viết các bản văn Tân Ước chưa một chục người: Máthêu, Mácô, Luca, Gioan, Phaolô, Giacôbê, Phêrô, Giuđa; trong đó chỉ có ba vị là tông đồ thời Đức Giêsu: Máthêu, Gioan, và Phêrô. Những vị còn lại là tông đồ theo nghĩa rộng, hoặc chưa từng bao giờ được gọi là tông đồ chẳng hạn như Mácô và Luca.

Các nhà khoa học Thánh Kinh cho biết việc hình thành nên các bản văn Tân Ước này xảy ra vào khoảng hậu bán thế kỷ I khi con số tín hữu đã gia tăng rất nhiều và tản mát khắp nơi. Ngoài ra, còn có lý do khác là con số những chứng nhân ban đầu bắt đầu giảm do chịu tử đạo hay già yếu. Hiện nay người ta tìm được khoảng 5.800 thủ bản bằng tiếng Hy Lạp ở rải rác khoảng trên dưới 100 địa điểm khác nhau. Dù không thể nào biết được là có bao nhiêu những thủ bản bị mất đi do hỏa hoạn, bị tiêu hủy trong các cuộc bách hại, hay mục nát theo thời gian, thì con số còn lại ở trên cũng đủ cho thấy sự lớn mạnh của Giáo Hội.

Do đó, các bản văn Tân Ước mà các tông đồ, môn đệ, và tín hữu để lại cho hậu thế là đầy đủ về Đức Tin, nhưng về khối lượng thì chỉ là một phần rất nhỏ trong công trình rao giảng Phúc Âm của Giáo Hội thời sơ khai.

Tất nhiên, ai cũng biết rằng việc giảng dạy (lời nói, phương pháp truyền đạt...) của các tông đồ, môn đệ, tín hữu, và việc viết thư, viết sách (các bản văn Tân Ước) là đồng nhất về chân lý, nhưng lại là hai phạm trù khác nhau. Nếu chỉ tính bốn Phúc Âm thì tổng số hiện nay khoảng 200 trang, chia cho 4 vị thì trung bình mỗi vị là 50 trang. Nếu tính toàn bộ Tân Ước thì cũng chưa tới 500 trang, nếu chia cho khoảng 10 vị thì mỗi vị cũng chỉ khoảng 50 trang. Nếu cả đời truyền giáo mà nội dung giảng dạy chỉ có 50 trang thì quá ít. Một linh mục hiện nay chỉ một bài giảng Chúa Nhật khoảng 10 phút thì cũng phải 2 trang giấy, thì 50 trang chỉ tương đương với khoảng 6 tháng. Còn nếu ai ngồi đọc một cuốn Phúc Âm từ đầu đến cuối thì trung bình chỉ

vài tiếng đồng hồ là xong. Không ai có thể tin được rằng tất cả các tông đồ, môn đệ, và tín hữu viết các bản văn Tân Ước thời Giáo Hội thời sơ khai chỉ giảng mỗi tuần 10 phút, và tổng thời gian truyền giáo là 6 tháng ! Hoặc nếu một vị giảng liên lục thì chỉ một buổi sáng là xong hết phần viết của mình.

Chúng ta cũng không nên trách các tông đồ, môn đệ, tín hữu, vì chính lời giảng dạy của Đức Giêsu được ghi lại trong bốn Phúc Âm cũng rất ngắn, chỉ khoảng 30 trang. Nếu mỗi tuần Ngài giảng 10 phút, tương đương khoảng 2 trang, thì theo Phúc Âm Đức Giêsu chỉ giảng khoảng bốn tháng, chứ không cần đến ba năm ! Còn nếu Ngài giảng liên tục thì chưa đầy buổi sáng là hết toàn bộ Phúc Âm ! Thật ra, những lời giảng của Đức Giêsu chỉ chiếm khoảng 20% của bốn Phúc Âm; 80% còn lại là phần mô tả của các thánh ký, và trùng lặp.

Nếu thế thì Giáo Hội không thể nào phát triển, và sẽ chẳng vua chúa quan quyền nào dư thời gian đi bách hại một nhóm tôn giáo ngắn hạn và thàm lặng như vậy.

Nói như thế để thấy rằng ‘truyền khẩu’ là cách rao giảng chủ đạo của Giáo Hội so với việc viết. Những gì được viết xuống là đầy đủ về chân lý nhưng chỉ là một phần rất nhỏ trong cuộc đời Đức Giêsu, và số lượng các vị viết các bản văn Tân Ước cũng chỉ là một con số rất nhỏ có ợn gọi đặc biệt so với tổng số tông đồ, môn đệ, và tín hữu.

4. ‘khác nhau có khi mâu thuẫn nhau’.

Lời nhận xét này có hai phần: ‘khác nhau’, và ‘có khi mâu thuẫn’, nhưng không có dẫn chứng nào cả.

Trong logic học, đây thường gọi là:

- **Khẳng định không có bằng chứng** (unsupported assertion)
- **Ngụy biện khẳng định trống** (bare assertion fallacy)

Lời bàn này cho rằng ‘**Tùy đối tượng phục vụ và tùy hoàn cảnh mà các tông đồ có cách giảng dạy khác nhau có khi mâu thuẫn nhau.**’ thì thật sự rất mơ hồ, không hiểu ý muốn nói gì.

Điều mơ hồ đầu tiên là việc gộp chung những vị viết các bản văn Tân Ước thành ‘tông đồ’ là không chính xác như đã giải thích ở phần 2 ở trên. Nếu chỉ tính các bản văn Phúc Âm thì chỉ có Máthêu và Gioan là Tông Đồ do Đức Giêsu tuyển chọn, còn Mácô và Luca chỉ là môn đệ của các Tông Đồ. Hai vị này chưa bao giờ được gọi là tông đồ dù theo nghĩa rộng.

Điều mơ hồ thứ hai là việc nhận xét ‘cách giảng dạy khác nhau có khi mâu thuẫn nhau’. Đây là chuyện phi thực tế, vì như đã nói ở phần 3 ở trên, ‘cách giảng dạy’ chính của Giáo Hội thời sơ khai là ‘truyền khẩu’. Ai có thể nhận định về cách giảng ‘truyền khẩu’ của khoảng 20 tông đồ (nghĩa hẹp và nghĩa rộng), hàng trăm môn đệ, và biết bao nhiêu tín hữu của Giáo Hội trong thế kỷ đầu tiên của Kitô giáo, khi không có những phương tiện truyền thông hiện đại như này nay để ghi lại ? Mà ngay cả những bài giảng ngày nay cũng chưa chắc được ghi lại cách trung thực vì có thể chỉnh sửa, không kể những bài ngụy tạo. Hơn nữa, không thể lấy số lượng bản văn

tương đương với lời rao giảng 10 phút mỗi tuần, trong thời gian 6 tháng của 10 vị, hoặc tương đương với một vị giảng trong một buổi sáng, để đánh giá cách giảng dạy trong suốt nhiều thập niên của một con số đông đảo các tông đồ, môn đệ, và tín hữu được.

Điều mơ hồ thứ ba là cấu trúc của câu văn. Dựa trên cấu trúc này thì có thể phân tích như sau:

‘Tùy đối tượng phục vụ và tùy hoàn cảnh mà các tông đồ có

CÁCH GIẢNG DẠY

- ***KHÁC NHAU***
- ***CÓ KHI MÂU THUẤN NHAU.***

Hiểu một cách đơn giản thì giống như trường hợp một người cha và một người mẹ dạy các con mình. Hai người tùy mỗi đứa con và tùy lúc và mà người mẹ sẽ dạy cách nhẹ nhàng, người cha sẽ dạy cách cứng rắn ⇒ Tùy mỗi đứa con và tùy hoàn cảnh mà cha và mẹ có cách dạy khác nhau, có khi mâu thuẫn nhau, nhưng vẫn hướng đến cùng một mục đích giáo dục.

Trong gia đình nhỏ mà đã như vậy thì trong gia đình lớn của Giáo Hội sẽ ra sao ?

Lẽ tự nhiên là cách giảng dạy phải phù hợp với mỗi đối tượng và mỗi hoàn cảnh. Không thể so sánh cách giảng dạy cho hai đối tượng khác nhau, hai hoàn cảnh khác nhau để nói chúng khác nhau hay có khi mâu thuẫn nhau. Mỗi đối tượng, mỗi hoàn cảnh là một trường hợp riêng biệt. Nói rằng “tùy đối tượng và hoàn cảnh mà các tông đồ có cách giảng dạy khác nhau, có khi mâu thuẫn nhau” là đang dựa trên một cách so sánh chưa chính xác về logic.

Trước hết, trong thực tế giao tiếp và giảng dạy, việc điều chỉnh cách trình bày theo đối tượng là điều hoàn toàn tự nhiên và cần thiết. Một bài giảng dành cho người Do Thái có nền tảng Luật Môsê sẽ khác với bài giảng dành cho dân ngoại chưa biết gì về Kinh Thánh. Tương tự, thánh Phaolô khi nói với người Hy Lạp tại Athen (Cv 17) đã dùng ngôn ngữ triết học và dẫn chứng từ các nhà hiền triết, trong khi nói với người Do Thái, ngài lại dựa trên Cựu Ước. Sự khác biệt này phản ánh hai phương pháp truyền đạt khác nhau, chứ hai cách giảng dạy này không mâu thuẫn nhau.

Rõ ràng người bàn này lập luận chưa vững vì đang dùng từ “mâu thuẫn” sai phạm vi.

Trong logic và trong ngôn ngữ thông thường, “mâu thuẫn” không chỉ đơn giản là “khác nhau”, mà là **hai cách diễn đạt hoặc hành động loại trừ nhau trong cùng một tiêu chuẩn so sánh**. Ví dụ: vừa nói “phải tuyệt đối im lặng khi giảng”, lại vừa “luôn phải khuyến khích tranh luận trong khi giảng” trong cùng một loại tình huống và cùng một nguyên tắc — đó mới là mâu thuẫn về phương pháp.

Còn trong thực tế mục vụ, việc thay đổi cách giảng dạy theo đối tượng và hoàn cảnh không phải là mâu thuẫn, mà là **tính thích nghi sư phạm** (pedagogical adaptation). Một người giảng có thể dùng lối kể chuyện với dân quê, dùng lập luận triết học với trí thức, dùng hình ảnh đơn giản với trẻ em. Những cách này khác nhau về phương

tiện diễn đạt, nhưng không xung đột với nhau, vì mục tiêu vẫn là truyền đạt cùng một chân lý.

Nếu nói “có khi mâu thuẫn nhau” chỉ vì cách giảng khác nhau, thì thực chất đang đánh đồng hai khái niệm:

- **đa dạng phương pháp** (variation in method)
- **mâu thuẫn phương pháp** (contradiction in method)

Ví dụ dễ hiểu: một giáo viên có lúc dùng bảng, có lúc dùng thí nghiệm, có lúc cho thảo luận nhóm. Nếu gọi đó là “mâu thuẫn trong cách dạy” thì không đúng, mà chỉ là linh hoạt theo tình huống lớp học.

Vì vậy, nhận định kia nên được diễn đạt lại chính xác hơn là: “các tông đồ có thể dùng nhiều cách giảng dạy khác nhau tùy đối tượng và hoàn cảnh.” Việc thêm cụm “có khi mâu thuẫn” là một cách nói dễ gây hiểu lầm, vì nó gán tính xung đột cho điều vốn chỉ là sự thích nghi trong phương pháp truyền đạt.

Dưới đây là cách diễn đạt theo phong cách Scholastic, giống như trong Tổng Luận Thần Học (*Summa Theologiae*) của thánh Tôma Aquinas, theo dạng “*objection – sed contra – respondeo – ad objectiones*”:

Objectiones (Các phản đối)

1. Có người nói rằng các tông đồ dạy khác nhau tùy đối tượng và hoàn cảnh, và vì thế “có khi mâu thuẫn nhau”.
2. Hơn nữa, sự khác biệt trong phương pháp giảng dạy dường như cho thấy không có một hình thức thống nhất, nên dễ dẫn đến xung đột trong cách truyền đạt.

Sed contra (Trái lại)

Nhưng trái lại, một sự vật không bị gọi là “mâu thuẫn” chỉ vì nó được thực hiện theo nhiều cách khác nhau, miễn là các cách ấy phục vụ cùng một chân lý và không loại trừ lẫn nhau về nguyên tắc.

Respondeo dicendum quod (Tôi trả lời rằng)

Tôi trả lời rằng: trong việc giảng dạy, cần phân biệt rõ giữa nội dung chân lý được truyền đạt và phương pháp diễn đạt chân lý ấy.

Sự đa dạng trong cách giảng dạy phát sinh từ tính hữu hạn của con người tiếp nhận: mỗi người có trình độ, văn hoá, và hoàn cảnh khác nhau. Vì thế, các tông đồ tất yếu phải sử dụng những phương pháp khác nhau để phù hợp với từng đối tượng. Đây là một sự thích nghi khôn ngoan (*accommodatio*) chứ không phải mâu thuẫn.

“Mâu thuẫn” chỉ xảy ra khi hai mệnh đề hay hành động loại trừ nhau trong cùng một trật tự và cùng một điều kiện xét. Nhưng ở đây, sự khác biệt thuộc về hoàn cảnh áp

dụng, không phải thuộc về nguyên lý bị phủ định. Do đó, không thể suy ra mâu thuẫn chỉ từ sự đa dạng trong phương pháp giảng dạy.

Ad objectiones (Trả lời các phản đối)

1. Đối với điều cho rằng “khác nhau nên có khi mâu thuẫn”:
Ta trả lời rằng sự khác nhau trong phương pháp không tự động dẫn đến mâu thuẫn, trừ khi có sự phủ định trực tiếp cùng một nội dung trong cùng điều kiện. Ở đây, điều kiện đã khác nhau, nên không có cơ sở để kết luận mâu thuẫn.
2. Đối với ý cho rằng “không thống nhất nên dễ xung đột”:
Ta trả lời rằng sự thống nhất không nằm ở hình thức biểu đạt, nhưng ở chân lý được truyền đạt. Một sự đa dạng về phương pháp phục vụ cho mục đích thống nhất còn tốt hơn là một hình thức cứng nhắc nhưng không phù hợp với người nghe.

Kết luận theo tinh thần Scholastic

Sự khác biệt trong cách giảng dạy của các tông đồ là:

- đa dạng trong phương tiện (*multiplicitas in modo*)
- nhưng thống nhất trong chân lý (*unitas in veritate*)

Do đó, không thể gọi đó là “mâu thuẫn”, trừ khi đánh đồng phương pháp với nội dung và bỏ qua vai trò của hoàn cảnh trong nhận thức.

B. Xin thưa dù với đối tượng nào và ở bất cứ thời điểm nào thì việc rao giảng chân lý vẫn phải dựa trên sự thật. Nếu cùng một con vật ông nói gà bà nói vịt mà ta vẫn chấp nhận là đúng cả thì chẳng lẽ đạo của ta là đạo ba phải chăng?

Phân tích câu này có hai phần rõ rệt:

Phần 1: Xin thưa dù với đối tượng nào và ở bất cứ thời điểm nào thì việc rao giảng chân lý vẫn phải dựa trên sự thật.

Phần 2: Nếu cùng một con vật ông nói gà bà nói vịt mà ta vẫn chấp nhận là đúng cả thì chẳng lẽ đạo của ta là đạo ba phải chăng?

-Về phương diện lý luận: Từ việc bàn về sự khác biệt trong cách giảng dạy tùy theo đối tượng và hoàn cảnh, người bàn đã chuyển sang một yêu cầu hợp lý: nội dung rao giảng phải dựa trên sự thật, tránh tình trạng “ông nói gà, bà nói vịt”. Nhận định này là xác đáng, bởi nếu mỗi nơi nói một kiểu, thậm chí mâu thuẫn nhau, thì người tiếp nhận khó có thể nhận ra đâu là nguyên tắc cốt lõi, đâu là phần ứng dụng linh hoạt. Việc điều chỉnh cách diễn đạt cho phù hợp với hoàn cảnh là cần thiết, nhưng sự linh hoạt ấy không thể đi đến mức làm thay đổi bản chất của nội dung. Nếu không giữ được trục thống nhất, việc giảng dạy sẽ mất tính thuyết phục và dễ dẫn đến hiểu lầm.

Tuy nhiên, ngay sau đó người bàn lại đột ngột đặt vấn đề: “mà ta vẫn chấp nhận là đúng cả thì chẳng lẽ đạo của ta là đạo ba phải chăng?”. Câu hỏi này dường như không xuất phát từ lập luận trước đó. Trước hết, chưa hề có ai khẳng định rằng những phát biểu mâu thuẫn nhau đều được chấp nhận là đúng. Việc phân biệt giữa phương tiện giảng dạy linh hoạt và nội dung cốt lõi thống nhất vốn đã loại trừ khả năng chấp nhận mọi ý kiến trái ngược. Do đó, việc đặt ra giả định “ta vẫn chấp nhận là đúng cả” là thiếu cơ sở và dễ dẫn đến một kết luận cực đoan.

Hơn nữa, cách dùng cụm từ “đạo của ta” cũng gây mơ hồ. Nếu “đạo” được hiểu là hệ thống nguyên lý chung, thì nó phải dựa trên những tiêu chuẩn nhất quán, không thể tùy tiện dung hòa mọi quan điểm đối nghịch. Còn nếu “đạo của ta” chỉ là cách hiểu riêng của người bàn, thì việc gán cho nó tính “ba phải” lại càng thiếu thuyết phục. Vì vậy, thay vì chuyển sang một nghi vấn mang tính giả định, lập luận nên tiếp tục làm rõ ranh giới giữa sự linh hoạt trong phương pháp và sự nhất quán trong nội dung. Điều này vừa giữ được mạch suy luận, vừa tránh tạo ra một kết luận không có nền tảng.

Kiểu chuyển từ một nhận định hợp lý sang một kết luận không có cơ sở trung gian thường được gọi là “non sequitur” trong triết học và logic học. “Non sequitur” (tiếng Latin: ‘không theo sau’) chỉ tình huống kết luận không thực sự rút ra từ các tiền đề trước đó. Ở đây, từ yêu cầu “không được ông nói gà, bà nói vịt” lại nhảy sang giả định “ta vẫn chấp nhận là đúng cả” rồi kết luận “đạo của ta là đạo ba phải” — chuỗi suy luận này thiếu mất xích, nên kết luận không theo logic từ tiền đề.

Ngoài ra, lập luận như vậy còn gần với ‘ngụy biện người rơm’ (straw man). Người bàn dường như dựng lên một quan điểm mà chưa ai nêu ra — rằng “ta chấp nhận mọi ý kiến mâu thuẫn đều đúng” — rồi phản bác quan điểm đó bằng cách gán cho nó tính “ba phải”. Việc phản bác một lập trường do chính mình dựng lên, thay vì lập trường thật sự của đối phương, là đặc trưng của ngụy biện người rơm.

Một cách mô tả khác là ‘nhảy vọt lập luận’ (jumping to conclusions) hoặc ‘thiếu tiền đề trung gian’. Tức là từ A (cần thống nhất nội dung) nhảy thẳng sang C (đạo ba phải) mà bỏ qua bước B (chứng minh rằng thực tế đang chấp nhận các mâu thuẫn). Khi mất xích B không được thiết lập, kết luận C trở nên vô đoán.

-Giải thích: Nói một cách ngắn gọn, trong câu này người bàn đã không đi theo một kiểu lý luận nào hợp lý cả. Tuy nhiên, Ban Biên Tập sẽ giải thích những vấn đề mà người này nêu ra một cách rộng hơn.

PHẦN 1: Xin thưa dù với đối tượng nào và ở bất cứ thời điểm nào thì việc rao giảng chân lý vẫn phải dựa trên sự thật.

Trước hết, có thể thấy người bàn luận đang giản lược việc rao giảng Phúc Âm thành hai khái niệm “chân lý” và “sự thật”, trong khi chính hai từ này lại được hiểu rất khác nhau trong xã hội và trong các hệ thống tư tưởng. Khi đặt vấn đề như vậy, việc rao giảng Phúc Âm dễ bị biến thành một cuộc trình bày học thuyết hoặc tranh luận về những định nghĩa trừu tượng, tùy thuộc vào cách mỗi người hiểu “chân lý” hay “sự thật”. Nói một cách đơn giản, người này không bàn về cách giảng dạy Phúc Âm, mà dùng thuật ngữ tôn giáo để nói về những biện luận chung chung nào đó.

Trong Phúc Âm, “chân lý” và “sự thật” không được trình bày như những khái niệm triết học hay mệnh đề lý thuyết. Chúng mang tính ngôi vị: **chính Đức Giêsu là chân lý**. Vì thế, rao giảng Phúc Âm không đơn thuần là truyền đạt một hệ thống tư tưởng đúng, mà là **giới thiệu một con người, một tương quan sống động**.

Nói cách khác, **chân lý của Phúc Âm không phải điều con người nắm giữ như một khái niệm, nhưng là Đấng con người gặp gỡ**. Do đó, việc loan báo Tin Mừng không dừng lại ở việc chứng minh “điều gì là đúng”, mà hướng đến việc làm chứng về Đức Giêsu — Đấng là Mạc Khải của Thiên Chúa cho con người.

Xem: **Gioan 14,6**:

“Ta là Đường, là Chân lý, và là Sự sống”

Một số bản dịch là: “Ta là Đường, là Sự Thật, và là Sự sống”

Đặt vấn đề: ‘Sự thật’ và ‘chân lý’ có giống nhau không?

Trong tiếng Việt:

- **‘Sự thật’** thường nghiêng về: điều đúng trong thực tế, đối lập với sai lệch, giả dối
- **‘Chân lý’** nghiêng về: sự thật tuyệt đối, có tính nền tảng, phổ quát, mang chiều kích triết học/thần học

Trong bản văn Phúc Âm:

- **Sự thật** không chỉ là “fact” (sự thật dữ kiện)
- mà là **“tính không che giấu, sự bày tỏ trọn vẹn của thực tại”**

Vì vậy, dịch là ‘chân lý’ hay ‘sự thật’ thì không là vấn đề, mà vấn đề là hiểu bản văn Phúc Âm nói gì.

- Sự thật → nghe tự nhiên, dễ hiểu, nhấn mạnh tính đúng/sai
- Chân lý → nhấn mạnh sự thật ở cấp độ tuyệt đối và nền tảng hiện hữu

Vậy khi rao giảng Phúc Âm, các tông đồ không chỉ rao giảng Đức Giêsu ở mức độ đúng/sai theo kiểu thông tin, mà trọng tâm còn ở một chiều sâu rất đặc biệt: ‘sự thật được tỏ lộ’, ‘thực tại không còn bị che giấu’, ‘mạc khải của Thiên Chúa’

Nói cách khác: Câu: Ta là Đường, là Chân lý, và là Sự sống (Ta là Đường, là Sự Thật, và là Sự sống)

- Không chỉ là *biết cái gì đúng*
- mà là *chính thực tại của Thiên Chúa được tỏ ra nơi Đức Kitô*

QUAN TRỌNG: Bản văn Phúc Âm không chỉ nói Đức Giêsu ‘rao giảng chân lý’ mà Người ‘là chân lý’

Nghĩa là:

- Chân lý không còn chỉ là ‘nội dung’
- mà trở thành **một Ngôi Vị (Person)**

Vì vậy ‘chân lý’ gắn với ‘mạc khải’ (revelation) chứ không phải thuần túy sự kiện đúng/sai.

Một số ví dụ khác:

- “Ngôi Lời đã trở nên xác phàm... đầy ân sủng và chân lý (sự thật)” (Ga 1,14)
- “Chân lý (sự thật) sẽ giải thoát anh em” (Ga 8,32)
- “Thánh Thần sẽ dẫn anh em vào toàn bộ chân lý (sự thật)” (Ga 16,13)
- “Lời Cha là chân lý (sự thật)” (Ga 17,17)

Khi đọc Phúc Âm, chúng ta tin rằng ‘chân lý’ = Thiên Chúa **bày tỏ chính mình nơi Đức Giêsu**

Thông thường, chúng ta dễ hiểu ‘sự thật’ theo nghĩa:

- đối lập đúng/sai
- kiểm chứng dữ kiện

Trong khi bản văn Phúc Âm / Tông Đồ Gioan rao giảng:

- Đức Giêsu là **sự viên mãn của mạc khải Thiên Chúa**
- là **thực tại cứu độ**

Nếu đọc bản văn Phúc Âm (= cách giảng của các tông đồ) mà chỉ đi tìm ‘sự thật dữ kiện (fact)’, thì đã coi các tông đồ là những nhà truyền giáo ‘lười biếng’, chỉ giảng một buổi sáng là xong toàn bộ Phúc Âm (!), hay mỗi tuần chỉ giảng có 10 phút trong vòng 6 tháng (!). Do đó, đọc Phúc Âm theo đúng nghĩa là việc tìm kiếm mạc khải của Thiên Chúa cho nhân loại. Sự mạc khải này đạt đến sự trọn hảo nơi Đức Kitô. Việc tìm kiếm này thì cả nhân loại, từ khởi thủy cho đến ngày cánh chung, cũng không đủ thời gian, và nếu viết ra sách thì ‘cả trần gian cũng không đủ chỗ chứa’ (Ga 21, 25).

Tóm lại: Không thể dùng ‘cách’ rao giảng tương đương một buổi sáng, hay 10 phút mỗi tuần trong 6 tháng để đánh giá việc rao giảng cả đời của các tông đồ, trình bày về ‘Chân Lý Giêsu’ mà cả thế gian không chứa nổi.

Một trường hợp khác khá thú vị để thấy cách hiểu ‘chân lý’ (sự thật) của người đời khác với lời Phúc Âm rao giảng.

Xem **Gioan 18:37–38** (Bối cảnh là Đức Giêsu bị xét xử trước tổng trấn Rôma là Philatô)

Đức Giêsu nói: **“Tôi sinh ra và đến thế gian này là để làm chứng cho chân lý (sự thật). Ai thuộc về chân lý (sự thật) thì nghe tiếng tôi.”**

Philatô đáp lại: **“Chân lý (sự thật) là gì?”** rồi ông quay đi, không chờ câu trả lời.

Ý nghĩa thường được hiểu theo vài tầng:

1. ‘Chân lý’ trong lời Đức Giêsu

Trong Phúc Âm, ‘chân lý’ không chỉ là thông tin đúng sai, mà là **sự thật tối hậu về Thiên Chúa, con người và ơn cứu độ**. Đức Giêsu không chỉ *nói* chân lý (sự thật) mà **chính Ngài là chân lý (sự thật)** (Gioan 14:6).

Vì vậy câu ‘đến để làm chứng cho chân lý (sự thật)’ nghĩa là:

- Ngài đến để **mạc khải Thiên Chúa**
- Cho thấy **ý nghĩa thật của cuộc sống**
- Và mời gọi con người **sống theo sự thật (chân lý) đó**

2. Câu hỏi của Philatô: “Chân lý (sự thật) là gì?”

Câu này thường được hiểu theo ba cách:

(a) Thái độ hoài nghi

Philatô là quan chức Rôma thực dụng. Ông quen với chính trị, quyền lực, nên có thể ông nghĩ: ‘Chân lý (sự thật) ư? Làm gì có chân lý (sự thật) tuyệt đối.’ Đây là kiểu **tương đối**, không tin có sự thật (chân lý) cuối cùng.

(b) Câu hỏi mĩa mai / lạnh nhạt

Ông hỏi nhưng **không chờ câu trả lời**, rồi quay đi. Điều này cho thấy ông **không thật sự tìm kiếm chân lý (sự thật)**, dù chân lý (sự thật) đang đứng trước mặt ông.

(c) Bi kịch của con người

Theo nhiều nhà chú giải, đây là điểm sâu sắc:

- Đức Giêsu = hiện thân của chân lý (sự thật)
- Philatô hỏi “Chân lý (sự thật) là gì?” khi **đứng ngay trước chân lý (sự thật)**
→ Con người có thể **gặp chân lý (sự thật) mà vẫn không nhận ra**.

3. Ý nghĩa thần học / triết lý

- Đức Giêsu: khẳng định Ngài đến để mạc khải chân lý (sự thật) tối hậu, chứ không phải sự thật dữ kiện (fact).
- Philatô: đại diện cho con người hoài nghi, thực dụng, không tin hoặc không tìm kiếm chân lý (sự thật), và có thể chỉ quan tâm về sự thật dữ kiện (fact).
- Cho nên Philatô, tiêu biểu cho những người đi tìm Đức Giêsu như sự thật dữ kiện (fact), đã gặp phải một bi kịch: **Chân lý (sự thật) đứng trước mặt, nhưng con người vẫn không nhận ra**. Như ông, họ quay đi, không chờ câu trả lời vì con mắt Đức Tin của họ chưa được mở ra để đón nhận Chân Lý (Sự Thật).

PHẦN 2: Nếu cùng một con vật ông nói gà bà nói vịt mà ta vẫn chấp nhận là đúng cả thì chẳng lẽ đạo của ta là đạo ba phải chăng?

Không rõ người đưa ra câu nói ấy đang nhìn cuộc sống đa dạng hiện nay từ góc độ nào. Cách dùng từ như “ông nói gà bà nói vịt” hay “ba phải” gợi cảm giác về một quan niệm cứng nhắc, nơi mọi sự chỉ có một đáp án đúng, còn khác biệt thì bị xem là sai trái. Trong thực tế đời sống phức tạp hơn nhiều: cùng một vấn đề có thể tồn

tại nhiều cách nhìn, mỗi cách phản ánh một phần sự thật, chứ không nhất thiết loại trừ lẫn nhau.

Học sinh trung học đều biết rằng +2 và -2 là hai số khác nhau, đối lập nhau (có thể nói nôm na là “mâu thuẫn”). Tuy nhiên, chỉ với một phép nhân đơn giản, bình phương mỗi số đều cho cùng một kết quả là 4.

$$2 \times 2 = 4$$
$$(-2) \times (-2) = 4$$

Hoặc

$$2^2 = 4$$
$$(-2)^2 = 4$$

Vì vậy, thay vì đòi hỏi sự đồng nhất tuyệt đối, hay chỉ có một câu trả lời cho một vấn đề, điều hợp lý hơn là hãy thừa nhận tính đa chiều của vấn đề. Khác biệt không đồng nghĩa với mâu thuẫn hay sai lầm; nhiều khi chính việc đặt các góc nhìn cạnh nhau mới giúp ta hiểu đầy đủ hơn về thực tế.

Xin biến tấu một chút câu truyện ngụ ngôn năm người mù sờ voi của Ấn Độ:

Ngày xưa, có năm người mù lần đầu được nghe nói về con voi. Họ xin đến sờ thử để biết con voi có hình dáng như thế nào. Mỗi người chạm vào một bộ phận khác nhau:

- *Người thứ nhất sờ **chân voi**, liền nói: “Con voi giống như **cột nhà**, to và vững chắc.”*
- *Người thứ hai sờ **đuôi voi**, nói: “Con voi giống **sợi dây thừng** vậy.”*
- *Người thứ ba sờ **ngà voi**, bảo: “Con voi giống **cây giáo** cứng và nhọn.”*
- *Người thứ tư sờ **tai voi**, nói: “Con voi giống **cái quạt lớn**.”*
- *Người thứ năm sờ **bụng voi**, kết luận: “Con voi giống **cái trống to**.”*

Trong truyện này chỉ có một con vật, nhưng có năm ý kiến. Là người sáng mắt, chúng ta hiểu tại sao năm người mù nói như vậy. Nếu dùng lại cách nói ‘ông nói gà, bà nói vịt’ thì phải bổ sung thêm ‘thím nói chim, chú nói cò, cháu nói vạc’ nữa mới ra một thành ngữ cho trường hợp này.

Câu hỏi đặt ra là cả năm người mù đều sai, hay cả năm đều đúng ?

Có lẽ câu trả lời tùy theo mỗi người có đôi mắt sáng. Không thể nói các người mù sai vì họ mô tả đúng những gì đôi tay thay đôi mắt của họ sờ thấy. Nếu nói những người mù đúng thì sẽ không còn là ‘ba phải’ nữa, mà là ‘năm phải’ mới chính xác.

Xin thêm vài ví dụ khác rất tiêu biểu trong Phúc Âm về “**ba phải tích cực**” (hiểu đa chiều, không chọn một cực):

+ Chuyện “**Của Caesar, trả về Caesar; của Thiên Chúa, trả về Thiên Chúa**” (Mátthêu 22,15–22).

Người Pharisiêu hỏi Đức Giêsu một câu bẫy: Có nên nộp thuế cho Caesar (đế quốc La Mã) không?

Nếu trả lời:

- “Có” → bị dân Do Thái ghét vì theo ngoại bang
- “Không” → bị chính quyền La Mã bắt

Sau khi xem hình trên đồng tiền thuế, Đức Giêsu nói: “Hãy trả cho Caesar những gì thuộc về Caesar, và trả cho Thiên Chúa những gì thuộc về Thiên Chúa.”

Vì sao đây là “ba phải tích cực”?

Vì không phải:

- chống nhà nước hoàn toàn
- cũng không phải phục tùng nhà nước hoàn toàn

Mà là:

- Nghĩa vụ xã hội → vẫn làm
- Niềm tin đạo đức → giữ độc lập

⇒ Tức là **hai phía đều có phần đúng trong phạm vi của mình.**

Đây không phải ‘đứng giữa’ kiểu nửa vời, mà là:

- phân biệt **hai tầng thực tại khác nhau**
- mỗi tầng có chân lý (sự thật) riêng

Điểm thú vị:

- Câu hỏi ban đầu ép chọn A hoặc B
- Đức Giêsu trả lời: A đúng trong lĩnh vực A, B đúng trong lĩnh vực B

⇒ Không phải chân lý (sự thật) nằm giữa, mà là **chân lý (sự thật) nằm ở nhiều chiều khác nhau.**

+ Chuyện **người phụ nữ ngoại tình** (Gioan 8,1–11) là một ví dụ rất rõ của “ba phải tích cực” theo nghĩa **không phủ nhận bên nào, nhưng đặt mỗi bên đúng vào vị trí của nó.**

Các kinh sư dẫn một phụ nữ bị bắt quả tang ngoại tình đến trước Đức Giêsu và nói: — Luật Môsê dạy phải ném đá hạng người này. Thầy nghĩ sao?

Đây lại là câu hỏi bẫy:

- Nếu nói **ném đá** → trái với lòng thương xót Ngài giảng dạy
- Nếu nói **tha** → bị coi là chống lại Luật Môsê

Đức Giêsu trả lời: “Ai trong các ông sạch tội, hãy ném đá trước đi.”

Mọi người lần lượt bỏ đi. Đức Giêsu nói với người phụ nữ:
— Tôi không kết án chị. Hãy đi, và đừng phạm tội nữa.

Vì sao đây là “ba phải tích cực”

Ngài **không nói họ sai hoàn toàn**:

- Luật pháp về tội lỗi → vẫn được thừa nhận

Ngài **cũng không nói người phụ nữ vô tội**:

- “đừng phạm tội nữa” → thừa nhận có sai

Nhưng Ngài thêm **chiều thứ ba**:

- Con người không đủ tư cách kết án tuyệt đối
- Lòng thương xót phải đi cùng công lý

Không phải:

- bỏ luật
- cũng không phải thi hành luật một cách lạnh lùng

Mà là:

- luật đúng
- thương xót cũng đúng

⇒ cách áp dụng phải xét **tình trạng con người**

Điểm tinh tế của câu chuyện:

- Đám đông nghĩ chỉ có 2 lựa chọn: **ném đá / không ném đá**
- Đức Giêsu mở ra chiều thứ ba: **xét mình trước khi xét người**

Đây chính là kiểu ‘đa chiều’:

- Công lý mà không thương xót → tàn nhẫn
- Thương xót mà không công lý → buông thả

⇒ Cả hai cùng tồn tại → đúng hơn.

Qua những gì bàn luận ở trên, và những ví dụ minh họa, có thể nói rằng cách rao giảng trong thế kỷ đầu tiên của các tông đồ, môn đệ, và tín hữu bằng truyền khẩu và bản văn Tân Ước là kho tàng vô giá của Giáo Hội. Kho tàng này không những vô giá vì những gì các ngài để lại, mà còn vô giá vì kho tàng này thấm máu của các vị tử đạo. Các ngài không chỉ rao giảng và viết, mà còn minh chứng cho những điều rao giảng và bản văn Tân Ước bằng những gian khổ và chính mạng sống của mình.

Tuy nhiên, những gì các ngài rao giảng và ghi chép cần được đặt trong toàn bộ tiến trình hoàn tất lời hứa của Thiên Chúa trong Cựu Ước, cũng như trong dòng chảy liên tục của Truyền Thống và Huấn Quyền của Giáo Hội cho đến hôm nay. Nói cách khác, nếu tách rời từng phần riêng lẻ, chúng dễ trở nên rời rạc và khó hiểu; nhưng khi được quy tụ và soi chiếu lẫn nhau, chúng mới làm nổi bật ý nghĩa trọn vẹn — giống như những mảnh ghép hợp lại mới thành một hình thể hoàn chỉnh.

Cũng vậy, không một cá nhân nào có thể diễn tả đầy đủ toàn bộ mầu nhiệm mạc khải và công trình cứu độ của Thiên Chúa, bởi Thiên Chúa là Đấng Hằng Sống, vượt trên mọi giới hạn. Qua từng giai đoạn lịch sử, con người chỉ có thể đón nhận và cảm nghiệm Lời Chúa trong khả năng và hoàn cảnh cụ thể của mình. Vì thế, việc

hiểu biết ấy luôn mang tính triển nở và sinh động: con người hữu hạn không ngừng tiến gần hơn, nhưng không bao giờ có thể nắm bắt trọn vẹn Đấng Vô Hạn.

Trong bài giảng số 117, thánh Augustinô nói rằng nếu con người có thể hiểu trọn vẹn Thiên Chúa thì đối tượng ấy không còn là Thiên Chúa nữa, vì Thiên Chúa vượt quá trí hiểu hữu hạn của con người.

Nguyên văn Latinh nổi tiếng là: **“Si enim comprehendis, non est Deus.”**

Nghĩa là: “Nếu bạn hiểu (trọn vẹn), thì đó không phải là Thiên Chúa.”

Trong bối cảnh đầy đủ hơn của bài giảng 117, thánh Augustinô nói: “(Đoạn 5) Nhưng bạn không thể hình dung ra bất cứ điều gì như thế. Sự thiếu hiểu biết ấy còn đạo đức hơn là thứ tri thức kiêu ngạo. Vì chúng ta đang nói về Thiên Chúa ... vậy có gì đáng ngạc nhiên nếu bạn không thể hiểu thấu? Bởi vì nếu bạn hiểu thấu Ngài, thì Ngài không còn là Thiên Chúa nữa.

Thà có một lời thú nhận khiêm nhường về sự không biết, còn hơn là một lời tự phụ tuyên bố mình hiểu biết. Việc đạt đến Thiên Chúa, dù chỉ phần nào, bằng trí tuệ, đã là một hồng ân lớn lao; nhưng việc hiểu thấu Ngài một cách trọn vẹn thì hoàn toàn bất khả.”

Vì thế: Đức Kitô là Chân Lý (Sự Thật), nhưng không ai hiểu trọn Người; mỗi người chỉ thấy một phần.

Đây chính là nền tảng để hiểu vì sao các Tông đồ có thể nói khác nhau mà vẫn đúng. Không ai nắm trọn sự thật; mỗi người chỉ diễn tả một khía cạnh.

Do đó, câu của thánh Augustinô **“Si enim comprehendis, non est Deus”** trở thành nguyên tắc thần học quan trọng: Thiên Chúa có thể được biết thật, nhưng không thể được hiểu trọn.

KẾT LUẬN

Xin phép dùng một câu truyện của Phật Giáo đã thay đổi một chút cho thi vị:

*Ngày ấy, có một người học trò trẻ đến hỏi vị thầy già sống bên bờ biển:
“Thưa thầy, người ta nói biển bao la, đi mãi không hết. Nhưng thầy lại bảo nước biển ở đâu cũng mặn như nhau. Con thấy khó tin. Xa thế, sao lại chỉ có một vị?”*

*Vị thầy nhìn sóng vỗ vào ghềnh đá, chậm rãi nói:
“Con cứ đi rồi biết. Biển có muôn ngả, nhưng vị của nó chỉ một.”*

*Người học trò không tin. Anh đóng thuyền, rời bến.
Anh đi qua cửa biển đầy phù sa, ném nước — mặn.
Anh ra khơi xa, sóng dựng như núi — vẫn mặn.
Anh cập bến đảo lạ, nơi nước xanh như ngọc — cũng mặn.*

Nhưng anh chưa tin. Anh nghĩ: “Có lẽ mình chưa đi đủ xa.”

Thế là năm tháng nối năm tháng. Thuyền anh theo gió mùa, qua những vùng biển nóng như lửa, những vùng sương giá lạnh buốt, qua cả nơi nước đục như trà, nơi trong veo nhìn thấy đáy. Mỗi lần, anh lại múc lên một ngụm, nếm thử. Và lần nào cũng vậy — vị mặn vẫn không đổi.

Đến khi mái tóc đã bạc, tay chèo run theo nhịp sóng, anh mới quay về. Bến xưa vẫn đó, nhưng vị thầy đã già hơn cả trí nhớ. Người học trò quỳ xuống, rót chén nước biển mang theo, nói khẽ:

“Con đi bốn biển năm châu, nếm bao nhiêu lần, mà vẫn chỉ một vị. Lúc trẻ con không tin. Đến khi già mới hiểu lời thầy.”

Vị thầy mỉm cười:

“Biển tuy rộng, nhưng vị không đổi. Đạo lý cũng vậy. Lời dạy có thể khác, đường đi có thể khác, nhưng cốt lõi chỉ một — giúp con người bớt mê, bớt khổ.”

Người học trò nhìn ra khơi xa. Sóng vẫn dạt dào như thuở anh rời bến.

Chỉ có anh, sau một đời lênh đèn, mới nhận ra:

Biển mặn không phải vì đã nếm hết bốn phương, mà vì ngay từ giọt nước đầu tiên, vị ấy đã không hề đổi.

PHỤ LỤC: Chỉ có một con số mà ông mặc áo vàng nói ‘gà’ (số 6), bà mặc áo xanh dương nói ‘vịt’ (số 9), còn ông mặc áo xanh lá cây nói: ‘Cả hai cùng đúng!’. Vậy có thể gọi ông áo xanh lá cây là người ‘ba phải’ không ? Hay chỉ là ‘hai phải’ thôi ???

